TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số: 21/CNG-CBTT.HĐQT

V/v: Báo cáo tài chính năm 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:
   - Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
   - Mã chứng khoán: CNG
   - Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường Tam Thắng – TP. HCM
   - Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
   - Email: info@cngvietnam.com

2. Nội dung công bố thông tin:
   Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như đính kèm.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/03/2026 tại đường dẫn: *https://cngvietnam.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu VT; CBTT.02.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 3500800828-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Văn phòng: Số 475 Nguyễn An Ninh, P.Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84) 254. 3574635 – Fax: (84) 254. 3574619
Email: info@cngvietnam.com
Website: www.cngvietnam.com

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 04/03/2026 12:32:04

Đem nguồn năng lượng sạch tới mọi nơi

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập
Ông Vũ Duy Đông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Duy Đông	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026) Phó giám đốc (đến ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đinh Thanh Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Ông Phạm Hữu Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3500800828 CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Vũ Duy Đông
Giám đốc
Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0255/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 02 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.387.012.862.526**	**1.125.717.237.894**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**237.347.595.188**	**340.698.322.731**
1.	Tiền	111		27.347.595.188	39.698.322.731
2.	Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	301.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**54.288.000.000**	**50.288.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	54.288.000.000	50.288.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**989.289.267.588**	**639.431.313.508**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	980.393.428.376	635.599.870.585
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.050.471.932	1.021.822.883
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.845.367.280	2.809.620.040
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**71.800.650.910**	**67.785.196.941**
1.	Hàng tồn kho	141		79.273.993.649	72.173.924.065
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.473.342.739)	(4.388.727.124)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34.287.348.840**	**27.514.404.714**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	18.398.840.608	18.250.718.876
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.672.496.805	6.522.356.087
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.216.011.427	2.741.329.751
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**333.472.003.859**	**240.014.065.336**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**584.692.000**	**529.700.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	584.692.000	529.700.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**227.953.538.645**	**210.094.301.554**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	192.395.525.493	174.148.258.233
	- Nguyên giá	*222*		*1.275.863.359.109*	*1.211.747.503.109*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.083.467.833.616)*	*(1.037.599.244.876)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	35.558.013.152	35.946.043.321
	- Nguyên giá	*228*		*51.179.576.700*	*48.885.726.700*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.621.563.548)*	*(12.939.683.379)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**10.586.055.491**	**11.078.218.259**
	- Nguyên giá	*231*		*12.439.333.508*	*12.439.333.508*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(1.853.278.017)*	*(1.361.115.249)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**61.234.588.202**	**12.094.477.744**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	61.234.588.202	12.094.477.744
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**33.113.129.521**	**6.217.367.779**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.100.914.524	4.346.159.107
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.012.214.997	1.871.208.672
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.720.484.866.385**	**1.365.731.303.230**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.084.227.776.675**	**734.765.500.056**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.038.453.836.055**	**714.563.560.756**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	757.024.046.691	627.206.698.752
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.457.024	91.894.884
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.275.008.768	1.998.046.863
4.	Phải trả người lao động	314		32.915.564.195	28.537.181.462
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	214.007.116.881	25.020.114.911
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.113.173.549	2.220.018.975
7.	Vay ngắn hạn	320	22	17.201.600.000	25.762.705.319
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	8.746.868.947	3.726.899.590
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**45.773.940.620**	**20.201.939.300**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	2.516.740.925	1.142.407.800
2.	Vay dài hạn	338	22	43.257.199.695	17.534.802.500
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.524.729.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**636.257.089.710**	**630.965.803.174**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**636.257.089.710**	**630.965.803.174**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.996.250.000	350.996.250.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.996.250.000*	*350.996.250.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		200.254.793.192	154.760.094.103
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.313.636.518	123.517.049.071
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*29.119.309.727*	*46.236.754.183*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*54.194.326.791*	*77.280.294.888*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.720.484.866.385**	**1.365.731.303.230**

Trần Ngọc Lan	**Võ Thị Thu Sương**	**Vũ Duy Đông**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**4.681.429.729.036**	**3.517.120.563.949**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**4.681.429.729.036**	**3.517.120.563.949**
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	4.320.187.694.618	3.232.970.473.960
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**361.242.034.418**	**284.150.089.989**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.257.528.858	4.235.801.569
6. Chi phí tài chính	22		5.242.520.528	3.692.149.396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.172.837.540*	*3.062.341.000*
7. Chi phí bán hàng	25	28	142.720.532.949	58.180.792.329
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	132.200.337.187	112.790.433.235
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**84.336.172.612**	**113.722.516.598**
10. Thu nhập khác	31		2.227.096.045	253.276.294
11. Chi phí khác	32		629.899.907	183.440.193
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.597.196.138**	**69.836.101**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**85.933.368.750**	**113.792.352.699**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	18.460.924.253	22.235.827.537
15. Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(1.141.006.325)	567.126.985
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**68.613.450.822**	**90.989.398.177**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.544	1.980

Trần Ngọc Lan	**Võ Thị Thu Sương**	**Vũ Duy Đông**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***85.933.368.750***	***113.792.352.699***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	49.731.767.462	46.020.188.805
	Các khoản dự phòng	03	1.559.886.615	78.401.234
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.385.442.410)	(1.968.052.536)
	Chi phí lãi vay	06	4.172.837.540	3.062.341.000
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***140.012.417.957***	***160.985.231.202***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(360.395.185.345)	(173.988.749.838)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.100.069.584)	6.630.640.666
	Thay đổi các khoản phải trả	11	349.069.749.315	164.289.789.074
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(25.902.877.149)	(1.341.184.716)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(4.300.040.381)	(3.308.490.549)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.475.629.495)	(26.731.703.144)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.167.742.763)	(19.862.961.932)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***53.740.622.555***	***106.672.570.763***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(129.493.114.593)	(67.272.898.241)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.670.000	-
3.	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(20.000.000.000)	(45.288.000.000)
4.	Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	16.000.000.000	74.288.000.000
5.	Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.356.960.219	1.642.368.832
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(132.133.484.374)***	***(36.630.529.409)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	48.913.397.195	19.461.802.500
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.752.105.319)	(23.991.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(24.957.865.724)***	***(46.648.355.100)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(103.350.727.543)**	**23.393.686.254**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**340.698.322.731**	**317.304.636.477**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**237.347.595.188**	**340.698.322.731**

Trần Ngọc Lan	**Võ Thị Thu Sương**	**Vũ Duy Đông**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), từ ngày 09 tháng 04 năm 2025 đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng Lượng Quốc gia Việt Nam.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 274 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất khí thiên nhiên nén – CNG; buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG và khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG); sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất khí thiên nhiên nén – CNG; kinh doanh khí đốt (khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG và khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) chi nhánh phụ thuộc gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh miền Nam	Đường số 15, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh miền Bắc	Tầng 21, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán, phần mềm dùng để theo dõi, quản lý các hoạt động sản suất kinh doanh và quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, các khoản khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài

chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính, và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	155.300.874	133.365.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.192.294.314	39.564.957.579
Các khoản tương đương tiền (*)	210.000.000.000	301.000.000.000
	237.347.595.188	**340.698.322.731**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi hằng năm từ 0,2% đến 0,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,2%/năm đến 2,7%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	54.288.000.000	54.288.000.000	50.288.000.000	50.288.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất tiền gửi hằng năm từ 2,9% đến 3,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9% đến 4,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 34.288.000.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã dùng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng với giá trị là 20.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.000.000.000 đồng) để phát hành bảo lãnh, và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Hàng Công Nghiệp Việt Nam	166.746.503.286	-
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	105.329.644.122	128.091.267.345
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	62.092.200.718	49.291.089.808
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	59.678.898.636	61.450.029.312
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	23.805.143.234	60.367.719.017
Các khoản phải thu khách hàng khác	562.741.038.380	336.399.765.103
	980.393.428.376	**635.599.870.585**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa cần lập dự phòng là 178.105.521.584 đồng và (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 215.700.983.679 đồng).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1.845.367.280**	**2.809.620.040**
Trích trước lãi dự thu	689.812.339	749.183.047
Tạm ứng cho nhân viên	638.219.765	379.750.000
Các khoản ký quỹ	496.927.494	271.436.200
Khác	20.407.682	1.409.250.793
b. Dài hạn	**584.692.000**	**529.700.000**
Ký cược, ký quỹ	584.692.000	529.700.000
	2.430.059.280	**3.339.320.040**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.293.804.683	(7.450.426.378)	54.780.492.518	(4.367.637.417)
Công cụ, dụng cụ	228.480.834	(22.916.361)	296.616.705	(21.089.707)
Thành phẩm	14.936.715.680	-	13.111.957.995	-
Hàng hoá	10.814.992.452	-	3.984.856.847	-
	79.273.993.649	**(7.473.342.739)**	**72.173.924.065**	**(4.388.727.124)**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.084.615.615 đồng (năm 2024: hoàn nhập 683.963.266 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	7.850.724.985	10.970.986.458
Chi phí bảo hiểm	4.639.471.439	5.162.012.644
Chi phí khác	5.908.644.184	2.117.719.774
	18.398.840.608	**18.250.718.876**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	29.593.029.974	3.510.362.680
Các khoản khác	507.884.550	835.796.427
	30.100.914.524	**4.346.159.107**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm và cho lô đất tại Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng tại Bình Dương theo hợp đồng thuê số 02/02/2025/HĐTĐ ngày 12 tháng 2 năm 2025 với thời hạn thuê 41 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

11. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	21.310.714.590	21.310.714.590	Dưới 30 ngày	20.538.324.009	20.538.324.009	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	64.558.822.959	64.558.822.959	Dưới 60 ngày	85.600.934.746	85.600.934.746	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	38.594.017.271	38.594.017.271	Dưới 60 ngày	25.076.987.105	25.076.987.105	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	8.816.496.876	8.816.496.876	Dưới 150 ngày	13.181.351.841	13.181.351.841	Dưới 60 ngày
Khách hàng khác	44.825.469.888	44.825.469.888	Dưới 60 ngày	71.303.385.978	71.303.385.978	Dưới 180 ngày
	178.105.521.584	**178.105.521.584**		**215.700.983.679**	**215.700.983.679**	

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	68.789.435.065	672.238.608.495	450.960.269.723	19.759.189.826	1.211.747.503.109
Tăng trong năm	-	8.220.747.523	732.969.292	6.208.422.728	15.162.139.543
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	49.642.852.242	-	-	49.642.852.242
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512.781.239)	(176.354.546)	(689.135.785)
Số dư cuối năm	**68.789.435.065**	**730.102.208.260**	**451.180.457.776**	**25.791.258.008**	**1.275.863.359.109**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	14.046.385.239	579.149.113.167	431.436.375.182	12.967.371.288	1.037.599.244.876
Khấu hao trong năm	2.893.807.805	33.148.466.080	6.118.869.015	4.396.581.625	46.557.724.525
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512.781.239)	(176.354.546)	(689.135.785)
Số dư cuối năm	**16.940.193.044**	**612.297.579.247**	**437.042.462.958**	**17.187.598.367**	**1.083.467.833.616**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**54.743.049.826**	**93.089.495.328**	**19.523.894.541**	**6.791.818.538**	**174.148.258.233**
Tại ngày cuối năm	**51.849.242.021**	**117.804.629.013**	**14.137.994.818**	**8.603.659.641**	**192.395.525.493**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 982.869.098.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 969.254.729.850 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 109.750.079.001 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 47.699.516.994 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	39.798.000.000	9.087.726.700	48.885.726.700
Tăng trong năm	-	2.293.850.000	2.293.850.000
Số dư cuối năm	39.798.000.000	11.381.576.700	51.179.576.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.765.463.424	5.174.219.955	12.939.683.379
Khấu hao trong năm	970.682.928	1.711.197.241	2.681.880.169
Số dư cuối năm	8.736.146.352	6.885.417.196	15.621.563.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**32.032.536.576**	**3.913.506.745**	**35.946.043.321**
Tại ngày cuối năm	**31.061.853.648**	**4.496.159.504**	**35.558.013.152**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.558.426.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.765.926.700 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.061.853.648 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 32.032.536.576 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Văn phòng cho thuê
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	12.439.333.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.361.115.249
Khấu hao trong năm	492.162.768
Số dư cuối năm	1.853.278.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**11.078.218.259**
Tại ngày cuối năm	**10.586.055.491**

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 3.165.825.000 đồng (năm trước: 2.555.223.132 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 492.162.768 đồng (năm trước: 492.162.768 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.586.055.491 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.078.218.259 đồng)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bồn khí LNG	-	10.680.120.000
Dự án trạm cấp khí LNG	19.043.859.025	1.364.107.744
Dự án trạm cấp khí KCN Bàu Bàng	29.197.248.556	-
Dự án trạm cấp khí khác	12.993.480.621	-
Công trình khác	-	50.250.000
	61.234.588.202	**12.094.477.744**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Chi phí phải trả và các khoản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.014.538.078	1.423.797.579	2.438.335.657
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm trước	(136.792.653)	(430.334.332)	(567.126.985)
Số dư đầu năm nay	877.745.425	993.463.247	1.871.208.672
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	616.923.123	524.083.202	1.141.006.325
Số dư cuối năm nay	**1.494.668.548**	**1.517.546.449**	**3.012.214.997**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	489.896.019.744	123.566.262.148
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	267.128.026.947	503.640.436.604
	757.024.046.691	**627.206.698.752**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	50.205.493.813	48.240.068.040	1.965.425.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.741.329.751)	19.000.947.819	20.475.629.495	(4.216.011.427)
Thuế thu nhập cá nhân	1.998.046.863	10.256.551.810	9.953.159.553	2.301.439.120
Thuế khác	-	421.954.971	413.811.096	8.143.875
	(743.282.888)	**79.884.948.413**	**79.082.668.184**	**58.997.341**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*2.741.329.751*			*4.216.011.427*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*1.998.046.863*			*4.275.008.768*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua nguyên vật liệu (*)	209.961.822.634	20.630.224.067
Chi phí thuê bồn, đầu kéo và vận chuyển	1.352.507.549	1.035.721.235
Khác	2.692.786.698	3.354.169.609
	214.007.116.881	**25.020.114.911**

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 32, chi phí phải trả ngắn hạn về mua nguyên vật liệu thể hiện cho khoản phải trả về nguyên vật liệu đã mua từ bên liên quan là Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam nhưng chưa có hóa đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.798.967.752	1.280.236.313
Cổ tức phải trả	258.349.500	258.349.500
Khác	1.055.856.297	681.433.162
	4.113.173.549	**2.220.018.975**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.516.740.925	1.142.407.800
	2.516.740.925	**1.142.407.800**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng	1.163.830.250	523.630.250
Quỹ phúc lợi	7.583.038.697	2.603.737.856
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	-	599.531.484
	8.746.868.947	**3.726.899.590**
Thay đổi trong quỹ khen thưởng. phúc lợi		
Số dư đầu năm	3.726.899.590	3.050.188.047
Trích quỹ từ lợi nhuận	22.187.712.120	20.539.673.475
Sử dụng trong năm	(17.167.742.763)	(19.862.961.932)
Số dư cuối năm	**8.746.868.947**	**3.726.899.590**

22. VAY

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	25.762.705.319	23.191.000.000	(31.752.105.319)	17.201.600.000
b. Dài hạn				
Các khoản vay dài hạn	17.534.802.500	48.913.397.195	(23.191.000.000)	43.257.199.695

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.201.600.000	25.762.705.319
Trong năm thứ hai	13.701.600.000	7.436.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.555.599.695	10.098.802.500
	60.458.799.695	**43.297.507.819**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	17.201.600.000	25.762.705.319
Số phải trả sau 12 tháng	**43.257.199.695**	**17.534.802.500**

Chi tiết các khoản vay tại cuối năm như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Mục đích vay VND	Ngày đến hạn VND	Lãi suất (/năm) VND	Hình thức đảm bảo VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	3.500.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	05/03/2026		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.149.840.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	05/01/2029	(*)	Quyền sử dụng đất, Nhà cửa, Máy móc thiết bị, Bất động sản đầu tư
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.890.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	05/03/2030		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.896.878.500	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	23/11/2029	(**)	Nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.988.084.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	23/12/2029	(**)	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.112.583.334	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	23/12/2029	(**)	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.536.492.825	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	23/12/2029	(**)	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.499.417.836	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	15/01/2030	(**)	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.120.503.200	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	26/11/2030	(**)	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.765.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	24/12/2030	(**)	Nhà cửa và máy móc thiết bị
	60.458.799.695				

(*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") chịu lãi suất 6,6% - 7,4%/năm được áp dụng cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, cộng biên độ 2,5% - 2,8%/năm.

(**) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") được áp dụng lãi suất cố định 2 năm ở mức 6,7% - 7,3%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.996.250.000	1.695.680.000	(3.270.000)	121.679.476.456	128.267.099.616	602.635.236.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	90.989.398.177	90.989.398.177
Phân phối quỹ	-	-	-	33.080.617.647	(53.620.291.122)	(20.539.673.475)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
Số dư đầu năm nay	**350.996.250.000**	**1.695.680.000**	**(3.270.000)**	**154.760.094.103**	**123.517.049.071**	**630.965.803.174**
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước					984.705.434	984.705.434
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	68.613.450.822	68.613.450.822
Phân phối quỹ	-	-	-	45.494.699.089	(67.682.411.209)	(22.187.712.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
Số dư cuối năm nay	**350.996.250.000**	**1.695.680.000**	**(3.270.000)**	**200.254.793.192**	**83.313.636.518**	**636.257.089.710**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2024 là 12% vốn điều lệ. Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức năm 2024 cho cổ đông.

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 14.419.124.031 đồng theo quyết định của Ban Giám đốc, Công ty đã xác định lại và trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền là 7.768.588.089 đồng và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 45.494.699.089 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu đã phát hành	35.099.625	35.099.625
Cổ phiếu quỹ	327	327
Cổ phiếu đang lưu hành	35.099.298	35.099.298

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	19.656.000	56
Các cổ đông khác	15.443.298	43,999
Cổ phiếu quỹ	327	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**35.099.625**	**100**

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG và khí LPG, LNG. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG, LNG và dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	3.453.705.737.259	1.227.723.991.777	4.681.429.729.036
Doanh thu thuần	3.453.705.737.259	1.227.723.991.777	4.681.429.729.036
Giá vốn hàng bán	(3.233.821.206.153)	(1.086.366.488.465)	(4.320.187.694.618)
Lợi nhuận gộp	219.884.531.106	141.357.503.312	361.242.034.418
Doanh thu hoạt động tài chính			3.257.528.858
Chi phí tài chính			(5.242.520.528)
Chi phí bán hàng			(142.720.532.949)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(132.200.337.187)
Lợi nhuần thuần từ hoạt động kinh doanh			84.336.172.612
Thu nhập khác			2.227.096.045
Chi phí khác			(629.899.907)
Lợi nhuận khác			1.597.196.138
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			85.933.368.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(18.460.924.253)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.141.006.325
Lợi nhuận sau thuế			**68.613.450.822**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Bán khí CNG	Bán khí LPG, LNG và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	3.142.830.981.230	374.289.582.719	3.517.120.563.949
Doanh thu thuần	3.142.830.981.230	374.289.582.719	3.517.120.563.949
Giá vốn hàng bán	(2.874.040.989.650)	(358.929.484.310)	(3.232.970.473.960)
Lợi nhuận gộp	268.789.991.580	15.360.098.409	284.150.089.989
Doanh thu hoạt động tài chính			4.235.801.569
Chi phí tài chính			(3.692.149.396)
Chi phí bán hàng			(58.180.792.329)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(112.790.433.235)
Lợi nhuần thuần từ hoạt động kinh doanh			113.722.516.598
Thu nhập khác			253.276.294
Chi phí khác			(183.440.193)
Lợi nhuận khác			69.836.101
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			113.792.352.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(22.235.827.537)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(567.126.985)
Lợi nhuận sau thuế			**90.989.398.177**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.453.705.737.259	3.142.830.981.230
Doanh thu bán hàng hóa	1.220.291.296.034	366.102.134.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.432.695.743	8.187.448.016
	4.681.429.729.036	**3.517.120.563.949**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.230.736.590.538	2.874.724.952.916
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.083.149.721.253	354.113.331.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.216.767.212	4.816.152.546
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.084.615.615	(683.963.266)
	4.320.187.694.618	**3.232.970.473.960**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.650.179.948.938	2.384.899.809.269
Chi phí nhân công	120.237.988.639	132.489.148.457
Chi phí khấu hao	49.731.767.462	46.020.188.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.622.169.058	440.604.154.307
Chi phí khác bằng tiền	59.579.789.467	45.987.186.840
	3.236.351.663.564	**3.050.000.487.678**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.942.773.443	24.448.441.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.727.749.428	10.047.981.657
Chi phí nhân viên	6.461.779.228	8.889.753.513
Các khoản chi khác	19.588.230.850	14.794.615.945
	142.720.532.949	**58.180.792.329**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	40.475.872.283	38.713.096.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.707.842.185	8.863.863.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	39.613.704.431	42.698.036.031
Các khoản chi khác	44.402.918.288	22.515.437.394
	132.200.337.187	**112.790.433.235**

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 là 520.000.000 đồng.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	17.871.224.002	22.216.663.317
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	589.700.251	19.164.220
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.460.924.253**	**22.235.827.537**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**85.933.368.750**	**113.792.352.699**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*417.839.469*	*126.598.811*
Điều chỉnh: Chênh lệch tạm thời	*3.004.911.791*	*(2.835.634.923)*
Thu nhập chịu thuế	89.356.120.010	111.083.316.587
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**17.871.224.002**	**22.216.663.317**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**68.613.450.822**	**90.989.398.177**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(14.419.124.031)	(21.477.691.378)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**54.194.326.791**	**69.511.706.799**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.099.298	35.099.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.544**	**1.980**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành theo quyết định của Ban Giám đốc với số tiền là 14.419.124.031 đồng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành năm trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	**90.989.398.177**	**90.989.398.177**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(13.709.103.289)	(21.477.691.378)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**77.280.294.888**	**69.511.706.799**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.099.298	35.099.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.202**	**1.980**

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.918.225.720	4.971.686.617

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	6.888.429.093	8.601.075.720
Trên 1 năm đến 5 năm	7.482.280.000	11.522.280.000
Trên 5 năm	7.118.650.000	7.515.970.000
	21.489.359.093	**27.639.325.720**

Công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	3.225.026.400	3.225.026.400
Trên 1 năm đến 5 năm	12.900.105.600	12.900.105.600
Trên 5 năm	3.493.778.600	6.718.805.000
	19.618.910.600	**22.843.937.000**

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán và báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc và thiết bị	13.040.180.000	5.544.780.624

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần- Công ty Dịch vụ khí	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (trước đây là Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình)	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	Công ty trong cùng tập đoàn PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.623.413.688.063	2.331.189.074.166
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	451.949.622.347	271.494.973.237
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	14.034.967.748	16.684.086.992
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	18.027.831.000	16.808.156.996
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.298.840.725	9.065.758.349
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	5.533.265.452	244.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	4.088.169.095	3.185.887.008
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	1.484.748.000	1.484.748.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	634.645.460	699.394.352
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	632.426.189	1.163.882.035
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	498.856.001	565.630.093
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	226.094.522	692.452.607
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	92.187.629	33.791.364
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	600.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	7.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.000.000
	3.129.915.342.231	**2.653.920.335.199**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	149.602.150.918	376.486.837.098
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	110.888.427.995	119.438.266.958
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.715.322.960	1.612.708.920
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.641.604.798	1.034.972.641
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1.095.022.052	2.694.564.849
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	1.056.914.060	1.892.661.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	133.627.320	133.627.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	54.581.732	50.639.748
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	8.605.112	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần- Công ty Dịch vụ khí	-	263.520.000
	266.196.256.947	**503.607.799.004**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam Chi nhánh Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	135.298.731.053	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	74.663.091.581	-
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu Chi nhánh Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	-	8.399.307.683
Chi nhánh Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền BắcChi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	-	12.210.259.884
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	20.656.500
	209.961.822.634	**20.630.224.067**
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí Việt Nam	-	70.000.000
	30.000.000	**100.000.000**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị bao gồm Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải - Chủ tịch	1.760.029.925	1.195.119.631
Ông Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập	206.727.702	172.770.918
Bà Lê Thị Thu Giang - Thành viên độc lập	-	46.480.424
Ông Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	1.727.543.561	1.233.698.531
Ông Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	1.438.183.973	1.010.233.203
Ông Bùi Văn Đản - Thành viên	1.439.107.425	987.862.654
Ông Vũ Duy Đông - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	1.150.402.128	539.720.323
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban (từ 12 tháng 9 năm 2024)	1.052.648.731	227.425.979
Ông Nguyễn Quang Bá – Trưởng ban (đến 11 tháng 9 năm 2024)	38.857.652	137.080.783
Bà Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	166.028.039	146.249.969
Ông Đinh Văn Quảng - Thành viên	160.028.039	143.849.969

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các Phó Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	1.389.512.114	960.028.533
Ông Nguyễn Nguyên Vũ - Phó Giám đốc (tới hết 14 tháng 7 năm 2024)	-	301.871.408
Ông Trương Mạnh Thắng - Phó Giám Đốc	-	106.254.960
	10.529.069.289	**7.208.647.285**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 16.682.078.005 đồng (năm trước: 29.933.570.355 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm số tiền 4.460.853.208 đồng (năm 2024: 574.954.146 đồng), là số tiền trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong khoản mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 169.519.373 đồng (năm trước: 296.722.214 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 689.812.339 đồng (năm trước: 749.183.047 đồng) là số lãi tiền gửi còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức trong năm cho cổ đông không bao gồm số tiền 258.349.500 đồng (2024: 258.349.500 đồng), là số tiền lợi nhuận được công bố từ các năm trước nhưng chưa được chi trả. Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trần Ngọc Lan	**Võ Thị Thu Sương**	**Vũ Duy Đông**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 02 năm 2026

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 232 / CNG -TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế BCTC đã được kiểm toán năm 2025 so với năm 2024

TPHCM, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2025.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Mã chứng khoán: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên BCTC đã kiểm toán, chi tiết như sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	% tăng/ giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	68.613.450.822	90.989.398.177	(22.375.947.355)	-24,59%

2. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ yếu do chi phí bán hàng tăng 84.539.740.620 đồng (145,31%) so với cùng kỳ, làm lợi nhuận sau thuế giảm 22.375.947.355 đồng (-24,59%).
- Việc tăng chi phí bán hàng trong năm xuất phát từ chính sách mở rộng thị trường, các khoản hỗ trợ khách hàng nhằm duy trì sản lượng tiêu thụ trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng. Các khoản chi này tuy làm giảm lợi nhuận ngắn hạn nhưng góp phần củng cố nền tảng doanh thu và thị phần của Công ty trong trung và dài hạn.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.T.03.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Đông